

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU

ĐIỀU TRA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH
NGHIỆP NĂM 2025

PHẦN I: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

(Áp dụng đối với điều tra viên về điều tra đối mới sáng tạo của doanh nghiệp năm 2025)

Điều tra viên (viết tắt là ĐTV) là người thu thập thông tin ban đầu. Thông tin ban đầu được thu thập một cách đầy đủ, phản ánh đúng thực tế khách quan là yếu tố quyết định tính chính xác của các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của cuộc điều tra. Thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, ĐTV còn góp phần giảm chi phí cho các công việc tiếp theo của quá trình điều tra, chẳng hạn như: giảm chi phí xác minh lại thông tin, làm sạch dữ liệu, tiết kiệm thời gian xử lý... Vì vậy, mỗi ĐTV cần quán triệt nhiệm vụ và công việc được giao dưới đây.

1. Nhiệm vụ chung

- Nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn.

- ĐTV phải đọc kỹ Phương án điều tra và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trao đổi để làm rõ những vấn đề chưa thống nhất trước khi đến cơ sở (doanh nghiệp).

- Trong quá trình thu thập thông tin, ĐTV cần gợi ý để người trả lời cung cấp thông tin một cách chính xác và ghi rõ ràng vào phiếu điều tra. Nếu nhận thấy thông tin được cung cấp chưa rõ, khó điền chính xác vào phiếu điều tra, cần phải trao đổi lại. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra, không tự ý điền thông tin vào phiếu điều tra.

- Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho người có trách nhiệm hoặc cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Nhiệm vụ cụ thể của ĐTV được thể hiện trong ba giai đoạn của quá trình thu thập thông tin: chuẩn bị điều tra - Thực hiện điều tra tại địa bàn - Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao phiếu điều tra.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

Trong thời gian chuẩn bị điều tra, ĐTV cần thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Ban chỉ đạo điều tra (BCĐĐT) tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nhận dạng đơn vị, nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐTV còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc, hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Sổ tay điều tra viên đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tại Việt Nam năm 2025” để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến cơ sở thu thập thông tin giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với cơ sở. Chẳng hạn, nắm vững mục đích điều tra khi tiếp xúc với chủ cơ sở, ĐTV sẽ giải thích rõ ràng, mạch lạc mục đích điều tra đổi mới sáng tạo với chủ cơ sở, và khi đó họ sẽ hiểu và sẵn sàng hợp tác với ĐTV trong quá trình phỏng vấn. Hoặc, khi ĐTV hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế trước khi tiếp cận với cơ sở, doanh nghiệp, thì khi phỏng vấn ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử phù hợp với từng trường hợp và như vậy sẽ tạo được niềm tin với người trả lời, kết quả thu thập thông tin của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn. Lưu ý: Nội dung “Đổi mới sáng tạo” (chủ đề chính trong cuộc điều tra này) là khái niệm rất khó và trừu tượng; vì vậy đòi hỏi ĐTV phải đọc thật kỹ giải thích, rồi liên hệ với thực tế để vận dụng cho phù hợp theo từng câu hỏi khi tiến hành phỏng vấn thu thập thông tin.

- Chủ động tiếp cận, trao đổi công việc với người phụ trách địa bàn để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, tiếp nhận kế hoạch chi tiết, các tài liệu, dụng cụ phục vụ điều tra, thời gian điều tra và giao nhận tài liệu và một số thông tin khác.

- Nghiên cứu kỹ danh sách đơn vị điều tra, khảo sát địa bàn điều tra được phân công, lập lịch trình chi tiết cho từng ngày đến các doanh nghiệp để thu thập thông tin và gửi lịch trình điều tra cho những người phụ trách liên quan.

- Nhận phiếu, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên (phiếu điều tra, giải thích phiếu điều tra, sổ liệt kê danh sách đơn vị điều tra, sổ tay điều tra viên, sổ ghi chép, bút bi...).

2.2. Giai đoạn thực hiện điều tra tại địa bàn

- Đến đơn vị điều tra, yêu cầu của ĐTV đối với quy định thực hiện điều tra tại địa bàn là phải mang theo: lịch trình điều tra, danh sách các đơn vị điều tra được phân công, phiếu điều tra và các tài liệu cần thiết phục vụ điều tra.

- Khi tiếp xúc với doanh nghiệp, ĐTV cần làm đủ các thủ tục giao tiếp ban đầu và để đạt nguyện vọng cần gặp chủ (đại diện) doanh nghiệp. Khi tiếp xúc với chủ doanh nghiệp, cũng cần có thái độ nhã nhặn, chào hỏi, giới thiệu và nói rõ nhiệm vụ của điều tra viên. Trước khi phỏng vấn thu thập thông tin, cần giải thích ngắn gọn, rõ ràng mục đích của cuộc điều tra để nhận được sự hợp tác của người trả lời. Sau những nội dung thông tin chung về doanh nghiệp, nếu người trả lời nói không rõ những thông tin về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp thì ĐTV đề nghị được gặp những đối tượng khác nắm được tình hình hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp để phỏng vấn tiếp.

- Cần chuẩn bị sẵn những câu hỏi phù hợp với từng mục trong phiếu điều tra. Nếu có mục nào thấy khó đối với người trả lời, cần khéo léo gợi ý hoặc chuyển đến

hỏi mục tiếp theo, sau khi hỏi hết các mục tiếp theo, quay lại hỏi các mục đã bỏ qua. Khi đó, người trả lời có thể hiểu hơn về những nội dung ĐTV cần phỏng vấn và có thể trả lời những mục trước một cách dễ dàng hơn.

- Cần kiểm tra kỹ nội dung của phiếu điều tra xem có thông tin nào chưa được điền hoặc thông tin chưa hợp lý thì cần hỏi thêm để bổ sung hoặc chỉnh sửa cho hợp lý. Trước khi rời doanh nghiệp, cần cảm ơn sự hợp tác của họ.

- Sau mỗi ngày kết thúc điều tra, ĐTV cần kiểm tra lại toàn bộ các phiếu đã thực hiện trong ngày để tiếp tục hoàn thiện phiếu. Nếu phát hiện phiếu điều tra của đơn vị nào đó chưa hoàn chỉnh, thiếu logic (sót thông tin chưa điền, thông tin chưa hợp lý...), thì ĐTV có thể liên hệ lại với đơn vị đó (bằng điện thoại hoặc trực tiếp) để hỏi lại và hoàn thiện phiếu. ĐTV sắp xếp các phiếu đã hoàn chỉnh theo một trật tự nhất định (nên sắp xếp theo số thứ tự tăng dần của ô mã phiếu (ghi ở đầu phiếu) để tiện kiểm, bảo quản, lưu giữ và bàn giao phiếu với tổ trưởng theo quy định. Chú ý: phiếu điều tra của các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra toàn bộ sẽ để với nhau, và phiếu điều tra của doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra chọn mẫu để với nhau. Khi điều tra nếu gặp trường hợp doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra toàn bộ nhưng khi điều tra có số lao động nhỏ hơn 200 người thì vẫn để ở danh sách các đơn vị điều tra toàn bộ, hoặc gặp doanh nghiệp thuộc danh sách doanh nghiệp điều tra chọn mẫu nhưng có số lao động lớn hơn 200 người thì vẫn để ở danh sách các đơn vị chọn mẫu.

- Trong quá trình thu thập thông tin tại cơ sở, nếu có điều gì còn băn khoăn, vướng mắc cần ghi chép lại để tìm hiểu thêm và báo cáo tổ trưởng biết để xử lý.

- Tuyệt đối không được cung cấp bất cứ thông tin nào trong phiếu điều tra với các đối tượng không có liên quan.

- Trường hợp không tìm thấy đơn vị điều tra theo danh sách, thì phải hỏi kỹ để biết thông tin và ghi rõ lý do không tìm thấy cơ sở theo danh sách, đồng thời báo về cơ quan chỉ đạo tổ chức điều tra để lựa chọn hoặc hướng dẫn lựa chọn đơn vị thay thế.

2.3. Giai đoạn kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao

- Việc kiểm tra phiếu được ĐTV thực hiện hàng ngày. Phiếu đã hoàn chỉnh được sắp xếp trật tự và bảo quản cẩn thận để bàn giao cho người có thẩm quyền.

- Tuyệt đối giữ bí mật những thông tin ghi trong phiếu điều tra; không cho bất cứ ai mượn, sao chép phiếu điều tra (trừ người phụ trách trực tiếp). Nếu để lộ bí mật những thông tin ghi trong phiếu, ĐTV phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật (*Khoản e, Điều 10, Luật Thống kê năm 2015 có quy định nghiêm cấm hành vi... tiết lộ dữ liệu thông tin thống kê chưa được công bố; sử dụng dữ liệu thông tin của các tổ chức, cá nhân ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó*).

- Giao nộp phiếu điều tra cho người có thẩm quyền: ĐTV phải nộp phiếu điều tra đã điền đầy đủ, chính xác thông tin cho tổ trưởng theo kế hoạch. Điền đầy đủ thông tin vào “Phiếu giao nhận số lượng và kết quả nghiệm thu chất lượng phiếu điều tra giữa điều tra viên và người có trách nhiệm tiếp nhận”. ĐTV phải ký và yêu cầu người nhận ký xác nhận vào phiếu giao nhận.

PHẦN II: GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Mã số phiếu (in ở đầu phiếu góc bên phải)

Mã số phiếu gồm 09 ký tự bao gồm cả chữ và số, được sắp xếp theo quy tắc sau:

- 2 ký tự số đầu tiên: mã tỉnh (được quy định tại Đơn vị hành chính của Cục Thống kê - <http://www.gso.gov.vn/dmhc2015/>)
- 1 ký tự chữ tiếp theo: cỡ doanh nghiệp (L hoặc V hoặc N), tương ứng:
 - + L: doanh nghiệp lớn
 - + V: doanh nghiệp vừa
 - + N: doanh nghiệp nhỏ
- 2 ký tự số tiếp theo: mã ngành cấp 2
- 4 ký tự số tiếp theo: số thứ tự phiếu của tỉnh/thành phố.

Mục I: Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Mã số thuế: ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

3. Năm thành lập: ghi năm thành lập của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Địa chỉ doanh nghiệp: ghi tỉnh/TP trực thuộc trung ương mà trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp đóng tại. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin, để có thể ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do ĐTV ghi.

5. Loại hình sở hữu

Doanh nghiệp ghi rõ tỷ lệ phần trăm (%) vốn theo vốn Nhà nước, vốn tư nhân trong nước và vốn nước ngoài. Tổng cơ cấu vốn (vốn Nhà nước, vốn tư nhân trong nước, vốn nước ngoài) là 100%.

6. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2024

Ghi rõ 01 ngành tạo ra doanh thu lớn nhất hoặc sử dụng nhiều lao động nhất. Điều tra viên ghi mã ngành cấp 4 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định Số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết xem ở phần Phụ lục.

7. Lao động năm 2024

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

Tại thời điểm 31/12/2024: ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2024. Trong đó ghi riêng số lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

Đơn vị tính: người.

8. Tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024

Tổng doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024 là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong năm 2024, chưa trừ đi bất kỳ chi phí nào.

Tổng doanh thu = Giá bán x Số lượng sản phẩm/dịch vụ bán ra.

Đơn vị tính: triệu đồng.

9. Doanh nghiệp có quỹ phát triển khoa học và công nghệ không?

Quỹ phát triển KH&CN là quỹ đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, được thành lập theo Điều 9 Nghị định 95/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan:

- Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước được quyền trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp một tỷ lệ hợp lý, tối đa 10% để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

10. Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không?

Bộ phận chuyên trách về NC&PT là một phòng, ban, một trung tâm hoặc đơn thuần là một tổ, một bộ phận... có chức năng chuyên về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc nghiên cứu cải tiến về kỹ thuật những sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

11. Doanh nghiệp đã thực hiện chuyển đổi số ở mức độ nào?

Chọn mức độ chuyển đổi số phù hợp với thực tế tại doanh nghiệp, được chia thành các cấp độ cụ thể như sau:

- Mức 0 - Chưa chuyển đổi số: Doanh nghiệp hầu như chưa có hoạt động nào hoặc có nhưng không đáng kể các hoạt động chuyển đổi số;. Nếu doanh nghiệp chọn mức này thì vui lòng bỏ qua câu hỏi số 12, chuyển sang trả lời câu hỏi số 13;
- Mức 1 - Khởi động: Doanh nghiệp đã có một số hoạt động ở mức độ khởi động việc chuyển đổi số của doanh nghiệp;
- Mức 2 - Bắt đầu: Doanh nghiệp đã nhận thức được sự quan trọng của chuyển đổi số theo các trụ cột và bắt đầu có các hoạt động chuyển đổi số doanh nghiệp trong từng trụ cột của chuyển đổi số. Chuyển đổi số bắt đầu đem lại lợi ích trong hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng;
- Mức 3 - Hình thành: Việc chuyển đổi số doanh nghiệp đã cơ bản được hình thành theo các trụ cột ở các bộ phận, đem lại lợi ích và hiệu quả thiết thực cho các hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 3 là bắt đầu hình thành doanh nghiệp số;

- Mức 4 - Nâng cao: Chuyển đổi số của doanh nghiệp được nâng cao một bước. Nền tảng số, công nghệ số, dữ liệu số giúp tối ưu nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trải nghiệm khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 4 cơ bản trở thành doanh nghiệp số với một số mô thức kinh doanh chính dựa trên nền tảng số và dữ liệu số;

- Mức 5 - Dẫn dắt: Chuyển đổi số doanh nghiệp đạt mức độ tiệm cận hoàn thiện, doanh nghiệp thực sự trở thành doanh nghiệp số với hầu hết phương thức kinh doanh, mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên và được dẫn dắt bởi nền tảng số và dữ liệu số. Doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt chuyển đổi số, tạo lập hệ sinh thái doanh nghiệp số vệ tinh.

12. Doanh nghiệp đã ứng dụng những công nghệ nào trong chuyển đổi số?

- Trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) đã mở ra cánh cửa mới cho chuyển đổi số bằng cách cung cấp công cụ và giải pháp để tự động hóa quy trình, phân tích dữ liệu lớn, tăng cường tương tác khách hàng, và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ví dụ, một công ty sản xuất có thể sử dụng AI để tự động hóa quy trình sản xuất, giảm lỗi và tăng hiệu suất. Hoặc một công ty dịch vụ khách hàng có thể sử dụng AI để phân loại yêu cầu của khách hàng, dẫn dắt cuộc trò chuyện và giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- Internet vạn vật (IoT- Internet of Things) là mạng lưới của các thiết bị vật lý được kết nối với Internet, có khả năng thu thập và chia sẻ dữ liệu. IoT đã mở ra một thế giới mới của thông tin và chức năng, giúp doanh nghiệp tận dụng các dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau như máy móc, thiết bị và người dùng.

Ví dụ, trong ngành chăn nuôi, người dân có thể sử dụng các thiết bị IoT để theo dõi sức khỏe và hoạt động của gia súc. Dữ liệu được thu thập có thể giúp họ phát hiện sớm các vấn đề về sức khỏe, cải thiện chất lượng chăn nuôi và tăng hiệu suất kinh doanh. Trong ngành sản xuất, các công ty có thể sử dụng IoT để theo dõi và tối ưu hóa hiệu suất máy móc, dự đoán và ngăn chặn các sự cố trước khi chúng xảy ra.

- Chuỗi khối (Blockchain) là công nghệ ghi chép thông tin dưới hình thức chuỗi các khối dữ liệu được kết nối với nhau thông qua mật mã. Blockchain cung cấp một hệ thống ghi chép công khai, bất biến và an toàn cho tất cả các giao dịch diễn ra trên mạng.

Ví dụ, một công ty tài chính có thể sử dụng blockchain để tạo ra một hệ thống giao dịch nhanh, an toàn và minh bạch. Hoặc một chuỗi cung ứng có thể sử dụng blockchain để theo dõi và xác minh nguồn gốc của sản phẩm, tăng tín nhiệm của khách hàng và giảm rủi ro gian lận.

- Tự động hóa: Tự động hóa quy trình robot (RPA) là một trong những xu hướng ngày càng phổ biến chính phủ số nhằm tự động hóa nhanh chóng các quy trình và dịch vụ thủ công tốn thời gian. RPA sử dụng phần mềm đặc biệt để tự động hóa công việc văn thư thông thường. Ngoài ra, các kênh dịch vụ truyền thống của chính phủ có thể thay bằng robot đàm thoại. Có thể là bot chat, bot đàm thoại, hay các tác nhân thông minh như Siri của Apple hoặc Trợ lý của Google. Các ứng dụng như vậy có thể giúp tiết kiệm chi phí đáng kể và cải tiến dịch vụ.

- Điện toán đám mây (Cloud Computing) là một trong những công nghệ đã thay đổi cách thức doanh nghiệp vận hành và quản lý dữ liệu. Với khả năng lưu trữ, xử lý và phân phối dữ liệu trên internet, đám mây giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí về cơ sở hạ tầng IT, tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ và nâng cao tính linh hoạt của hệ thống.

Ví dụ, một doanh nghiệp lớn có thể sử dụng đám mây để lưu trữ lượng dữ liệu lớn của mình và xử lý chúng một cách hiệu quả mà không cần đầu tư vào hệ thống máy chủ phức tạp và đắt đỏ. Đồng thời, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) cũng có thể sử dụng dịch vụ đám mây để tận dụng công nghệ và dịch vụ tương tự mà không cần phải lo lắng về chi phí hoặc nguồn lực.

- Khác: ngoài các công nghệ được nêu trên cũng có rất nhiều công nghệ khác được ứng dụng trong quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp. Ví dụ: Học máy (Machine Learning), Dữ liệu lớn (Big data), Thực tế ảo (Virtual Reality: VR), Công nghệ di động thế hệ thứ 5 (5G), Dữ liệu và phân tích dữ liệu...

Mục II: Thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2024

Một đổi mới sáng tạo (ĐMST) là một sản phẩm hay một quy trình sản xuất kinh doanh (SXKD) mới hoặc được cải tiến (hoặc kết hợp cả hai) mà khác một cách đáng kể so với sản phẩm hay quy trình SXKD trước đó của doanh nghiệp (DN) và sản phẩm đó đã được đưa ra thị trường hay quy trình SXKD đó đã được DN đưa vào sử dụng.

Bản chất chung của một ĐMST là công việc đó phải được hoàn thành và cho ra kết quả được sử dụng, tức là sản phẩm được bán ra thị trường, quy trình được đưa vào sử dụng mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Có hai loại ĐMST chính là đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (không chỉ đổi mới quy trình công nghệ).

Đổi mới sản phẩm

Đổi mới sản phẩm (ĐMSP): Một đổi mới sản phẩm là một hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến làm cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó khác một cách đáng kể so với hàng hóa hay dịch vụ của DN có trước đó và hàng hóa hoặc dịch vụ đó đã được đưa ra thị trường. Kết quả của hoạt động này bao gồm sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến về kỹ thuật như sau:

- *Sản phẩm mới* là sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) khác về đặc tính kỹ thuật hay tính năng sử dụng so với những sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất trước đó. Sự đổi mới sản phẩm như thế này có thể xuất phát từ việc áp dụng công nghệ mới, việc đưa ra ứng dụng mới từ kết hợp các công nghệ đang có, hoặc từ việc áp dụng tri thức mới. Ví dụ về những sản phẩm mới có áp dụng những công nghệ mới là tivi màn hình cong đầu tiên; Smartphone có camera để chụp ảnh selfie, là những sản phẩm mới kết hợp được các công nghệ sẵn có.

Việc phát triển một tiện ích mới cho một sản phẩm chỉ với những thay đổi nhỏ về đặc tính kỹ thuật của nó chính là đổi mới sản phẩm. Ví dụ như việc giới thiệu một loại bột giặt mới có sử dụng hợp chất hóa học sẵn có mà trước đây được sử dụng như một

chất trung gian cho quá trình sơn phủ.

- *Sản phẩm được cải tiến* về kỹ thuật là sản phẩm cũ được bổ sung hoặc nâng cao tính năng. Một sản phẩm đơn giản có thể được cải tiến (để có tính năng tốt hơn hoặc giá thành thấp hơn) bằng cách áp dụng nguyên liệu, thành phần mang lại tính năng cao hơn; hoặc một sản phẩm phức hợp (bao gồm một số bộ phận tích hợp lại) có thể được cải tiến bằng cách thay đổi một vài bộ phận tích hợp.

Việc đưa ra hệ thống chống bó phanh (ABS) và hệ thống định vị toàn cầu (GPS), hay những cải tiến của những hệ thống phụ khác trong xe ô tô là một ví dụ về việc đổi mới sản phẩm bao hàm những thay đổi từng phần hoặc bổ sung thêm một trong số các hệ thống kỹ thuật phụ tích hợp. Việc sử dụng sợi vải thông thoáng trong sản xuất quần áo là một ví dụ về đổi mới sản phẩm liên quan đến việc sử dụng nguyên liệu mới giúp cải thiện hiệu suất sản phẩm.

ĐMSP bao hàm hai loại sản phẩm cơ bản là hàng hóa và dịch vụ:

Hàng hóa bao gồm các vật hữu hình và một số sản phẩm chứa đựng thông tin¹ có thể mà thông qua đó quyền sở hữu được thiết lập và quyền sở hữu đó được chuyển giao thông qua giao dịch thị trường.

Dịch vụ là các hoạt động vô hình được sản xuất và tiêu thụ đồng thời và nó thay đổi các điều kiện của người dùng (ví dụ: điều kiện thể chất, tâm lý...). Sự tham gia của người dùng thông qua thời gian, sự sẵn sàng, sự chú ý, sự trao đổi thông tin hoặc nỗ lực của họ thường là điều kiện cần thiết đưa đến sự cùng phối hợp sản xuất ra các dịch vụ của người dùng và doanh nghiệp. Do đó, các đặc tính hoặc ấn tượng của một dịch vụ có thể phụ thuộc vào sự tương tác, phối hợp của người dùng. Dịch vụ cũng có thể bao gồm một số sản phẩm chứa đựng thông tin².

Sản phẩm được đổi mới là sản phẩm trước tiên phải mới đối với doanh nghiệp, nhưng không nhất thiết phải mới đối với thị trường của doanh nghiệp. Cũng không phân biệt là việc đổi mới sáng tạo đó là do doanh nghiệp thực hiện đầu tiên hay được thực hiện bởi doanh nghiệp khác.

Đổi mới quy trình SXKD (ĐMQT): *Một đổi mới quy trình SXKD là một quy trình SXKD mới hoặc được cải tiến về một hoặc nhiều chức năng SXKD làm cho quy trình khác một cách đáng kể so với quy trình SXKD trước đó của DN và quy trình đó đã được DN đưa vào sử dụng.*

Quy trình SXKD là quy trình liên quan đến 6 chức năng cơ bản của DN, cụ thể: (i) Sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ; (ii) Phân phối và lưu thông; (iii) Bán hàng và tiếp thị; (iv) Hệ thống thông tin và công nghệ truyền thông; (v) Điều hành và quản lý; (vi) Phát triển sản phẩm và quy trình SXKD.

Các loại ĐMQT:

¹ Ví dụ như: bản nhạc, bộ phim, sách điện tử,...được chứa trong đĩa CD, USB,... và CD, USB là những hàng hóa. Người tiêu dùng, sau khi mua, có thể chia sẻ hoặc bán lại cho người khác.

² Ví dụ như: : bản nhạc, bộ phim, sách điện tử,... được lưu giữ trên Đám mây điện toán và người tiêu dùng phải trả phí (dịch vụ, bản quyền,...) khi muốn truy cập đến các bản nhạc, bộ phim, cuốn sách để sử dụng và phải tuân thủ các quy định về bản quyền như: không được sao chép, chia sẻ cho người khác.

1. Sản xuất, chế biến sản phẩm: là các hoạt động biến chuyển “đầu vào” thành hàng hóa hoặc dịch vụ, bao gồm cả hoạt động kỹ thuật và thử nghiệm kỹ thuật, phân tích và chứng nhận để phục vụ cho sản phẩm.

2. Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm, chức năng này bao gồm:

- a. Vận chuyển và phân phối sản phẩm
- b. Kho bãi
- c. Quản lý đơn hàng

3. Tiếp thị và bán hàng: chức năng này bao gồm:

- a. Các phương pháp tiếp thị bao gồm quảng cáo (về sản phẩm, trưng diện sản phẩm, đóng gói sản phẩm), tiếp thị từ xa, triển lãm và hội chợ, nghiên cứu thị trường và các hoạt động khác để phát triển thị trường mới.
- b. Phương pháp và chiến lược định giá
- c. Hoạt động bán hàng và hậu mãi, bao gồm cả các hoạt động hỗ trợ khách hàng và quan hệ khách hàng

4. Thông tin và truyền thông: là hoạt động duy trì và bảo đảm hệ thống thông tin và truyền thông, bao gồm:

- a. Phần cứng và phần mềm
- b. Xử lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu
- c. Bảo hành và sửa chữa
- d. Dịch vụ web và các hoạt động thông tin liên quan đến máy tính

Các chức năng này có thể được cung cấp bởi các bộ phận khác nhau.

5. Quản lý và hành chính, chức năng này bao gồm:

- a. Quản lý kinh doanh chung và kinh doanh chiến lược, bao gồm cả việc triển khai trách nhiệm công việc
- b. Quản trị doanh nghiệp (pháp lý, kế hoạch và quan hệ công chúng)
- c. Kế toán, kiểm toán, thanh toán và các hoạt động tài chính hoặc bảo hiểm khác
- d. Quản lý nhân sự (đào tạo và bồi dưỡng, tuyển dụng nhân viên, tổ chức nơi làm việc, cung cấp nhân sự tạm thời, quản lý tiền lương, hỗ trợ y tế)
- e. Mua sắm
- f. Quản lý các mối quan hệ bên ngoài với các nhà cung cấp, đối tác...

6. Phát triển sản phẩm: các hoạt động để nhận dạng, xác định, phát triển hoặc điều chỉnh các sản phẩm hoặc quy trình SXKD của một DN. Chức năng này có thể được thực hiện một cách có hệ thống hoặc thông qua một nhiệm vụ riêng, và được thực hiện trong DN hoặc thu được từ các nguồn bên ngoài. Chịu trách nhiệm về các hoạt động này có thể do một bộ phận riêng biệt hoặc do các bộ phận có các chức năng khác phụ trách, ví dụ: bộ phận sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ.

13. Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” thì tiếp tục trả lời từ câu hỏi 15 trở đi. Nếu câu trả lời là “Không” thì bỏ qua câu hỏi 15 đến câu hỏi 23 và tiếp tục trả lời Mục III từ câu hỏi 24 trở đi.

14. Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2024

Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2024 là tổng tất cả các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo trong năm 2024. Các khoản chi này có thể bao gồm: chi phí nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, chi phí mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm cũ, chi phí mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền,...) để phát triển sản phẩm, chi phí cho hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến, chi phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên, chi phí cho hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác (chi phí hợp tác ĐMST, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chi phí triển khai sản phẩm ra thị trường...).

Đơn vị tính: triệu đồng.

15. Doanh nghiệp có đưa ra thị trường các sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” thì tiếp tục trả lời từ câu hỏi 16 trở đi. Nếu câu trả lời là “Không” thì bỏ qua câu 16, 17, 18 và tiếp tục trả lời từ câu 19 trở đi.

16. Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến được thực hiện theo phương thức nào sau đây

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp tương ứng với các phương thức đổi mới/cải tiến mà doanh nghiệp thực hiện, bao gồm:

- Doanh nghiệp tự thực hiện;
- Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

17. Mức độ “mới” của các sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp theo mức độ mới của sản phẩm, bao gồm:

- Mới với thị trường: DN giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường của DN trước cả đối thủ cạnh tranh (sản phẩm này có thể đã có ở thị trường khác);
- Mới chỉ với doanh nghiệp: DN giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường mà sản phẩm này đã được đối thủ cạnh tranh giới thiệu tại thị trường của DN.

18. Tỷ trọng lợi nhuận tăng thêm của sản phẩm/dịch vụ (gọi tắt là sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến trên tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024

Lợi nhuận tăng thêm của sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến được tính bằng phần chênh lệch giữa lợi nhuận của sản phẩm mới, sản phẩm được cải tiến năm 2024 và lợi nhuận của các sản phẩm đó khi chưa được cải tiến trong năm 2023.

Ví dụ: Năm 2024, doanh nghiệp A tiến hành sản xuất thêm sản phẩm mới X và cải tiến sản phẩm Y.

Lợi nhuận tăng thêm năm 2024 = (Lợi nhuận của SP X năm 2024 + Lợi nhuận SP Y năm 2024) – Lợi nhuận sản phẩm Y năm 2023 (khi chưa được cải tiến).

$$\text{Tỷ trọng lợi nhuận tăng thêm} = \frac{\text{Lợi nhuận tăng thêm của sản phẩm năm 2024}}{\text{Tổng doanh thu của DN năm 2024}} \times 100$$

Đơn vị tính: %.

19. Trong năm 2024, doanh nghiệp có đưa vào áp dụng quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” tiếp tục trả lời từ câu 20 trở đi nếu “Không” chuyển tới câu 22.

20. Doanh nghiệp đã thực hiện đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh theo phương thức nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp tương ứng với các phương thức đổi mới/cải tiến mà doanh nghiệp thực hiện, bao gồm:

- Doanh nghiệp tự thực hiện;
- Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

21. Trong năm 2024, doanh nghiệp đã áp dụng những hình thức chủ yếu nào dưới đây để đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh sản xuất kinh doanh?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều hình thức thực hiện tương ứng với mỗi quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến.

Quy trình SXKD mới hoặc quy trình SXKD được cải tiến bao gồm:

- Sản xuất, chế biến sản phẩm;
- Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm;
- Tiếp thị và bán hàng;
- Thông tin và truyền thông;
- Quản lý và hành chính;
- Phát triển sản phẩm.

Hình thức thực hiện bao gồm:

- DN tự thực hiện;
- DN hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

22. Trong năm 2024, doanh nghiệp đã chi cho các hoạt động ĐMST nào sau đây?

Tích “✓” vào ô phù hợp ứng với mỗi hoạt động ĐMST

Cu thể các hoạt động ĐMST như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản

phẩm: hoạt động này bao gồm tất cả các hoạt động NC&PT sản phẩm, công nghệ, thiết bị... được các doanh nghiệp tiến hành, bao gồm cả nghiên cứu cơ bản để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XD/CB cho hoạt động NC&PT, chi phí chạy thử...; Trong đó chia rõ theo các hoạt động:

- a. Thực hiện trong nội bộ DN;
 - b. Mua lại kết quả NC&PT từ bên ngoài.
2. Mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm cũ;
 3. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền, ...) để phát triển sản phẩm: là doanh nghiệp mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền, bí quyết sản xuất và các dạng thông tin/tri thức khác từ bên ngoài doanh nghiệp để phát triển sản phẩm và quy trình công nghệ mới hoặc để cải tiến sản phẩm và quy trình công nghệ cũ;
 4. Hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến: hoạt động tiếp thị cho các sản phẩm hiện tại chỉ là hoạt động đổi mới nếu thực tế tiếp thị đang là một đổi mới sáng tạo. Đối với nhiều doanh nghiệp, chỉ một phần nhỏ chi tiêu tiếp thị có thể liên quan đến các đổi mới sản phẩm được đưa ra thị trường trong giai đoạn quan sát. Các hoạt động đổi mới liên quan bao gồm: nghiên cứu sơ bộ thị trường, thử nghiệm thị trường, ra mắt quảng cáo và triển khai cơ chế giá và phương pháp trình diễn sản phẩm đối với sản phẩm đổi mới. Trong một số trường hợp, những lợi thế của đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh cũng có thể được đưa lên tiếp thị, ví dụ nếu đổi mới quy trình kinh doanh có lợi ích về môi trường hoặc cải thiện chất lượng sản phẩm;
 5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên: là doanh nghiệp tổ chức đào tạo, tập huấn trong hoặc ngoài doanh nghiệp cho nhân lực của doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động hay tuyển dụng thêm lao động mới có kỹ năng và kinh nghiệm phục vụ ĐMST;
 6. Hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác: quản lý đổi mới bao gồm tất cả các hoạt động có hệ thống để lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát các nguồn lực bên trong và bên ngoài phục vụ đổi mới sáng tạo. Điều này bao gồm cách phân bổ nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, thực hành trách nhiệm và quyền ra quyết định trong nhân viên, quản lý sự cộng tác với các đối tác bên ngoài, tích hợp các yếu tố đầu vào từ bên ngoài vào các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và vào các hoạt động giám sát kết quả đổi mới sáng tạo và hỗ trợ học hỏi kinh nghiệm. Quản lý đổi mới sáng tạo bao gồm các hoạt động xây dựng chính sách, chiến lược, mục tiêu, quy trình, cấu trúc, vai trò và trách nhiệm để triển khai ĐMST trong doanh nghiệp, cũng như các phương thức để xem xét và đánh giá các hoạt động đó. Thông tin về quản lý đổi mới sáng tạo có liên quan đến nghiên cứu về hiệu quả chi tiêu cho các hoạt động đổi mới sáng tạo để tạo ra doanh số hoặc kết quả khác của đổi mới sáng tạo.

23. Hoạt động ĐMST đem lại hiệu quả nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp với các hiệu quả do hoạt động ĐMST mang lại dưới đây:

1. Tăng năng suất
2. Tăng doanh thu
3. Cải thiện trải nghiệm của khách hàng
4. Mở rộng thị trường/Tăng thị phần
5. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ
6. Giảm chi phí vận hành
7. Khác

Mục III: Các yếu tố tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp

24. Trong năm 2024, các yếu tố chủ quan nào sau đây tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp và cho biết mức độ tác động?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi yếu tố tác động.

Các yếu tố tác động bao gồm:

- Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp;
- Nhân lực có kỹ năng;
- Năng lực tài chính của doanh nghiệp;
- Môi trường làm việc và văn hóa của doanh nghiệp;
- Khả năng tiếp cận các nguồn lực từ bên ngoài của doanh nghiệp;
- Môi trường kinh doanh, thể chế;
- Thông tin công nghệ và thị trường;
- Áp lực từ thị trường;
- Yếu tố khác.

Mỗi yếu tố tác động được đánh giá theo:

- Loại tác động bao gồm: tích cực và tiêu cực;
- Mức độ tác động bao gồm: cao, trung bình, thấp.

25. Trong năm 2024, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã gặp phải những rào cản nào sau đây?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi rào cản

- Thiếu nguồn lực tài chính
- Thiếu nhân lực có trình độ/kỹ năng
- Thiếu thông tin về công nghệ/thị trường
- Chi phí ĐMST quá cao
- Rủi ro thất bại cao
- Khó khăn trong tiếp cận vốn/tín dụng
- Khó khăn trong bảo hộ sở hữu trí tuệ
- Rào cản pháp lý/quy định
- Khác (ghi rõ)

26. Trong năm 2024, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã nhận được hình thức hỗ trợ nào của Nhà nước dưới đây?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi hình thức hỗ trợ.

1. Các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ (giảm thuế, trích lập quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ tài chính thông qua giảm lãi suất tiền vay, giảm thuế,...);
2. Tín dụng (các hỗ trợ, tài trợ liên quan đến khoản vay,...);
3. Tư vấn kỹ thuật (từ các chuyên gia, các nhà khoa học từ các tổ chức công lập; từ các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học công lập...);
4. Thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước;
5. Khác (ghi rõ):...

Nếu chọn “**Không**” tiếp tục tích “✓” vào 1 trong các ô a, b, c, d, e tương ứng với các lý do sau:

- a. Chưa biết về các hình thức hỗ trợ này từ Nhà nước
- b. Các hình thức hỗ trợ không có liên quan đến các nhu cầu của doanh nghiệp
- c. Doanh nghiệp không biết đầu mối để kết nối với các hình thức hỗ trợ
- d. Quy trình xét duyệt hỗ trợ rất phức tạp
- e. Doanh nghiệp không đủ năng lực kỹ thuật để có thể xin hỗ trợ.

Mục IV: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

27. Trong năm 2024, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tiên tiến nào sau đây hay không?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều Ứng dụng phù hợp.

Các công nghệ tiên tiến bao gồm:

- Công nghệ thiết kế và phát triển sản phẩm ảo;
- Công nghệ gia công, chế tạo;
- Trí tuệ nhân tạo (AI);
- Internet vạn vật (IoT);
- Công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn;
- Công nghệ nano;
- Công nghệ sạch;
- Công nghệ sinh học;
- Năng lượng tái tạo;
- Robot thông minh;
- Khác.

28. Trong năm 2024, doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo mang lại lợi ích môi trường nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều Lợi ích phù hợp.

Các lợi ích môi trường bao gồm:

- Giảm phát thải khí nhà kính;
- Giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước;
- Giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng;

- Sử dụng nhiên liệu tái tạo;
- Sử dụng vật liệu tái chế;
- Lợi ích môi trường khác.

PHỤ LỤC

Hệ thống ngành kinh tế cấp 4 của ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành Thông tin và truyền thông; ngành Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo Quyết định Số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên ngành
C				CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10			Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
		103	1030	Chế biến và bảo quản rau quả
		104	1040	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
		105	1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106		Xay xát và sản xuất bột
			1061	Xay xát và sản xuất bột thô
			1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107		Sản xuất thực phẩm khác
			1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	Sản xuất đường
			1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1076	Sản xuất chè
			1077	Sản xuất cà phê
			1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110		Sản xuất đồ uống
			1101	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	Sản xuất rượu vang
			1103	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
	12	120	1200	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
	13			Dệt
		131		Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	Sản xuất sợi
			1312	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		139		Sản xuất hàng dệt khác
			1391	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
			1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm
			1394	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1399	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14			Sản xuất trang phục
		141	1410	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú

		143	1430	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15			Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151		Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
		152	1520	Sản xuất giấy, dép
	16			Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
		162		Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	Sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
	17	170		Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
			1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18			In, sao chép bản ghi các loại
		181		In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	In ấn
			1812	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	Sao chép bản ghi các loại
	19			Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	Sản xuất than cốc
		192	1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20			Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
		201		Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011	Sản xuất hoá chất cơ bản
			2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
			2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202		Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
			2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
			2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	Sản xuất sợi nhân tạo
	21			Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		210	2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
	22			Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
		221		Sản xuất sản phẩm từ cao su
			2211	Sản xuất xăm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su

		2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
	222	2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic
23			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	231	2310	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
	239		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
		2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
		2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
		2393	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
		2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
		2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
		2396	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
		2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
24			Sản xuất kim loại
	241	2410	Sản xuất sắt, thép, gang
	242	2420	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
	243		Đúc kim loại
		2431	Đúc sắt, thép
		2432	Đúc kim loại màu
25			Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	251		Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
		2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
		2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
		2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
	252	2520	Sản xuất vũ khí và đạn dược
	259		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
		2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
		2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
		2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
		2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
26			Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	261	2610	Sản xuất linh kiện điện tử
	262	2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
	263	2630	Sản xuất thiết bị truyền thông
	264	2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
	265		Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
		2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
		2652	Sản xuất đồng hồ
	266	2660	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học,

				điện liệu pháp
		267	2670	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27			Sản xuất thiết bị điện
		271	2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	Sản xuất pin và ắc quy
		273		Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
			2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	Sản xuất thiết bị điện khác
	28			Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281		Sản xuất máy thông dụng
			2811	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
			2814	Sản xuất bệ, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung
			2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
			2818	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	Sản xuất máy thông dụng khác
		282		Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	Sản xuất máy luyện kim
			2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác
	29			Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		291	2910	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		292	2920	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30			Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301		Đóng tàu và thuyền
			3011	Đóng tàu và cấu kiện nổi
			3012	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí
		302	3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	3030	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội

		309		Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310	3100	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	32			Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321		Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
		329	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33			Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
		331		Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
			3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
			3314	Sửa chữa thiết bị điện
			3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
			3319	Sửa chữa thiết bị khác
		332	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
J				THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
	58			Hoạt động xuất bản
		581		Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác
			5811	Xuất bản sách
			5812	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
			5813	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
			5819	Hoạt động xuất bản khác
		582	5820	Xuất bản phần mềm
	59			Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591		Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
			5911	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
			5912	Hoạt động hậu kỳ
			5913	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
			5914	Hoạt động chiếu phim
		592	5920	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	60			Hoạt động phát thanh, truyền hình

		601	6010	Hoạt động phát thanh
		602		Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
			6021	Hoạt động truyền hình
			6022	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác
	61			Viễn thông
		611	6110	Hoạt động viễn thông có dây
		612	6120	Hoạt động viễn thông không dây
		613	6130	Hoạt động viễn thông vệ tinh
		619	6190	Hoạt động viễn thông khác
	62	620		Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
			6201	Lập trình máy vi tính
			6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
			6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	63			Hoạt động dịch vụ thông tin
		631		Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
			6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
			6312	Cổng thông tin
		639		Dịch vụ thông tin khác
			6391	Hoạt động thông tấn
			6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
K				HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
	64			Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
		641		Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	Hoạt động ngân hàng trung ương
			6419	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642	6420	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649		Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6491	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65			Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)
		651		Bảo hiểm
			6511	Bảo hiểm nhân thọ
			6512	Bảo hiểm phi nhân thọ
			6513	Bảo hiểm sức khỏe
		652	6520	Tái bảo hiểm
		653	6530	Bảo hiểm xã hội
	66			Hoạt động tài chính khác

		661		Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	Quản lý thị trường tài chính
			6612	Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
			6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662		Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
			6621	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	Hoạt động quản lý quỹ